

VN-Index tăng nhẹ 0,3%

Ngày báo cáo

8/5/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng nhẹ 0,3%

VN-Index tăng nhẹ 0,3% (+6,4 điểm) vào thứ Sáu để đóng cửa tuần giao dịch tại 1.915,4 điểm. Chỉ số ghi nhận mức tăng ròng 3,2% (+61,4 điểm) trong tuần sau khi tăng điểm bốn phiên liên tiếp. Toàn sàn ghi nhận 97 mã tăng, 213 mã giảm và 56 mã đứng giá. Thanh khoản giảm so với phiên trước, đạt 28,1 nghìn tỷ đồng.

- Trong nhóm Ngân hàng, BID (+3,8%), LPB (+1,2%) và CTG (+1,1%) tăng mạnh, trong khi VPB (-0,7%) và HDB (-0,5%) giảm điểm.
- Trong nhóm Bất động sản, VHM (+1,5%), VIC (+0,9%) và NVL (+3,9%) ghi nhận mức tăng tốt, trong khi VRE (-1,6%), KBC (-2,6%) và BCM (-0,7%) giảm điểm.
- Các cổ phiếu ngành Công nghiệp diễn biến tích cực khi GEE (+4,8%), GEX (+6,7%), GMD (+1,5%) và VGC (+1,0%) tăng mạnh.
- Nhóm cổ phiếu tiêu dùng gồm VJC (-3,2%), HVN (-2,0%), MWG (-1,6%), VNM (-1,0%) và MSN (-1,0%) đều giảm điểm.
- Các mã tăng đáng chú ý ở các lĩnh vực khác bao gồm doanh nghiệp Dầu khí BSR (+1,8%), công ty trang sức PNJ (+1,4%), công ty dịch vụ tài chính VIX (+5,1%), nhà sản xuất đồ gỗ ACG (+1,5%) và nhà sản xuất thép HPG (+0,4%).

Điểm tin & Nhận định nhanh

- NT2: Kế hoạch cổ tức tiền mặt thấp hơn kỳ vọng, kế hoạch năm 2026 mang tính thận trọng
- POW: CTCP Điện lực LNG Quỳnh Lập dự kiến khởi công vào ngày 18/5, tiềm năng tăng nhẹ dự báo
- MWG: BHX đẩy nhanh tăng trưởng nhờ cải thiện SSSG, DMX dự kiến duy trì doanh thu tối thiểu ngang mức tích cực của quý 1/2026 - Báo cáo Gặp gỡ HĐQT
- VNM: Có thể vượt mục tiêu tăng trưởng lợi nhuận 5% đã đặt cho năm 2026 - Báo cáo Gặp gỡ HĐQT

Báo cáo trong ngày

- Cập nhật Vĩ mô: Lạm phát tăng trong khi thâm hụt thương mại chạm mức kỷ lục
- PVS: Biên lợi nhuận M&C tăng và lãi tỷ giá thuận thúc đẩy tốc độ tăng trưởng lợi nhuận kép 3 năm - Cập nhật

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1915,4	246,5	127,3
% Δ	0,3%	-0,5%	-0,7%
- % Δ 1 tuần	3,3%	-1,7%	-0,1%
- % YTD	7,3%	-1,6%	5,4%
- % YOY	50,8%	14,5%	36,9%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1.070,6	\$31,2	\$27,9
- TB 1 tháng (triệu)	\$946,5	\$52,9	\$21,6
- TB 1 năm (triệu)	\$1.146,5	\$81,1	\$32,5
- TB QTD	\$925,9	\$52,2	\$20,7
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-22,9%	-33,3%	-41,5%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$97,3	\$1,1	\$0,2
- Bán (triệu)	\$131,1	\$1,0	\$0,7
- GT ròng (triệu)	-\$33,8	\$0,1	-\$0,5
Độ rộng TT			
Mã tăng	99	46	156
Mã giảm	226	93	204
Không đổi	98	166	503
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	344,2	16,8	50,9
P/E trượt 12T	14,1	10,6	16,5
LS cổ tức*	3,5%	11,4%	6,4%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL	GTGD
		mở cửa	(tr USD)
VN30F1M	2.073,4	35.480	1.608,2
VN30F2M	2.071,2	2.417	3,2
VN30F1Q	2.071,1	344	0,1
VN30F2Q	2.067,7	42	0,1
VN100F1M	1.991,5	32	0,1
VN100F2M	1.988,9	17	0,0
VN100F1Q	1.985,1	15	0,1
VN100F2Q	1.989,2	7	0,1
USD/VND		26.310	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, tương tự phiên 07/05, VN-Index thoái lui sau khi tiếp cận vùng 1.915–1.920 điểm. Tuy nhiên, nhịp điều chỉnh trong ngày được giới hạn quanh 1.900 điểm và chưa xuất hiện tín hiệu vi phạm MA5. Do đó, xác suất vẫn nghiêng về kịch bản tiếp tục tăng, với hỗ trợ gần tại vùng 1.890–1.900 điểm. Nếu vượt 1.920 điểm trong phiên 11/05, mục tiêu tiếp theo sẽ là 1.940 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin & Nhận định nhanh

NT2: Kế hoạch cổ tức tiền mặt thấp hơn kỳ vọng, kế hoạch năm 2026 mang tính thận trọng

*** Kế hoạch cổ tức:** CTCP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2) đề xuất chi trả cổ tức tiền mặt năm 2025 ở mức 1.000 đồng/cổ phiếu, thấp hơn mức dự báo của chúng tôi là 2.000 đồng/cổ phiếu và phù hợp với mức đã được thông qua tại ĐHCĐ năm 2024. Mức cổ tức tiền mặt đề xuất cho năm 2026 là 1.500 đồng/cổ phiếu, thấp hơn 40% so với dự báo của chúng tôi là 2.500 đồng/cổ phiếu. Trong 5 năm qua, mức cổ tức tiền mặt thực tế mà NT2 chi trả cao hơn trung bình 34% so với kế hoạch ban đầu do công ty đề ra.

* Chúng tôi chỉ nhận thấy rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ đối với giả định cổ tức tiền mặt năm 2026 do chúng tôi tin rằng POW sẽ yêu cầu mức cổ tức cao hơn đáng kể từ NT2 kể từ năm 2026 trở đi nhằm tài trợ cho các dự án LNG mới.

* NT2 đề xuất trích lập 50% lợi nhuận năm 2025 (~565 tỷ đồng) vào quỹ đầu tư phát triển. NT2 chưa công bố thêm thông tin chi tiết về mục đích sử dụng của quỹ này.

*** NT2 đưa ra kế hoạch lợi nhuận năm 2026 mang tính thận trọng:** sản lượng điện thương phẩm dự kiến đạt 3,5 tỷ kWh (+1% so với kế hoạch năm 2025, tương đương 77% dự báo năm 2026 của chúng tôi), doanh thu đạt 8,2 nghìn tỷ đồng (-1% so với kế hoạch năm 2025, tương đương 86% dự báo năm 2026), và LNST đạt 430 tỷ đồng (+54% so với kế hoạch năm 2025, tương đương 39% dự báo năm 2026). NT2 cũng đưa ra kế hoạch sản lượng điện hợp đồng (Qc) thận trọng ở mức 3,4 tỷ kWh (-3% YoY, tương đương 93% dự báo của chúng tôi).

* Chúng tôi lưu ý rằng NT2 thường xuyên đạt kết quả lợi nhuận vượt kế hoạch đề ra, với LNST thực tế cao hơn trung bình 86% so với kế hoạch đề ra trong 5 năm qua. Đặc biệt trong năm 2025, công ty có khả năng vượt kế hoạch tới 305%.

*** Nhìn chung, chúng tôi nhận thấy rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ đối với dự báo LNST cốt lõi năm 2026 của chúng tôi (977 tỷ đồng, +8% YoY)** do mức chênh lệch giá thấp hơn kỳ vọng và chi phí nhân công cao hơn ghi nhận trong KQKD quý 1/2026, dù vẫn cần thêm đánh giá chi tiết. Chúng tôi hiện đang có khuyến nghị MUA đối với NT2 với giá mục tiêu là 30.300 đồng/cổ phiếu.

Kế hoạch năm 2026 của NT2 so với dự báo năm 2026 của Vietcap

Tỷ đồng	Kế hoạch 2026	% tăng trưởng s/v kế hoạch 2025	% dự báo 2026
Sản lượng thương phẩm (triệu kWh)	3,500	+1%	77%
Doanh thu	8,170	-1%	86%
LNST	430	+54%	39%
Cổ tức (đồng/cổ phiếu)	1,500	+50%	60%

Nguồn: NT2, Vietcap

POW: CTCP Điện lực LNG Quỳnh Lập dự kiến khởi công vào ngày 18/5, tiềm năng tăng nhẹ dự báo

* **Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (POW)** đã phê duyệt kế hoạch nắm giữ 51% cổ phần tại CTCP Điện lực LNG Quỳnh Lập mới được thành lập, trước thềm lễ khởi công dự án dự kiến diễn ra vào ngày 18/5/2026.

* **Dự án điện LNG Quỳnh Lập tại Nghệ An có tổng mức đầu tư khoảng 59,4 nghìn tỷ đồng** và công suất thiết kế 1.500 MW với 2 tổ máy điện khí công suất 750 MW/tổ máy, qua đó có khả năng làm tăng công suất của POW thêm 25% vào năm 2030. Cơ cấu vốn của dự án gồm khoảng 14,8 nghìn tỷ đồng vốn chủ sở hữu và 44,5 nghìn tỷ đồng nợ/huy động vốn.

* Nhà máy được kỳ vọng tiêu thụ khoảng 1,15 triệu tấn LNG nhập khẩu mỗi năm, được hỗ trợ bởi kho chứa LNG dung tích 250.000 m³, hệ thống tái hóa khí và cảng LNG chuyên dụng.

* **Liên danh nhà đầu tư gồm SK Innovation và CTCP Mía đường Nghệ An (NASU), và POW.** Dự án đã được cơ quan chức năng Nghệ An chấp thuận chủ trương đầu tư vào ngày 12/2/2026, sau đó được cấp giấy chứng nhận đầu tư vào tháng 3/2026. POW đã ký thỏa thuận đặt chỗ với GE Vernova vào ngày 10/3/2026 cho tua-bin khí và máy phát điện. Công tác san lấp mặt bằng đã cơ bản hoàn tất trong tháng 4/2026.

* **Chúng tôi cho rằng đây là yếu tố hỗ trợ tăng nhẹ đối với dự báo lợi nhuận dài hạn của chúng tôi, dù cần thêm đánh giá chi tiết. Chúng tôi hiện có khuyến nghị MUA đối với POW.**

MWG: BHX đẩy nhanh tăng trưởng nhờ cải thiện SSSG, DMX dự kiến duy trì doanh thu tối thiểu ngang mức tích cực của quý 1/2026 - Báo cáo Gặp gỡ NĐT

Chúng tôi đã tham dự buổi gặp gỡ nhà đầu tư của CTCP Đầu tư Thế Giới Di Động (MWG) vào ngày 8/5. Các điểm chính được ghi nhận như sau.

MWG:

* Đi đúng lộ trình nhằm đạt mục tiêu LNST kế hoạch năm 2026 là 9,2 nghìn tỷ đồng (+30% YoY). Chúng tôi kỳ vọng MWG sẽ vượt mục tiêu này.

* Triển vọng vĩ mô hiện vẫn đi đúng lộ trình theo kịch bản cơ sở năm 2026 của MWG với tăng trưởng GDP 7,5% và lạm phát 4,5%. Theo ban lãnh đạo, tác động của lạm phát đến tâm lý người tiêu dùng từ đầu năm đến nay ở mức "có thể chấp nhận được".

* An Khang dự kiến sẽ có lãi trong năm 2026 khi các khoản lỗ đã giảm xuống mức tối thiểu trong quý 1/2026. Tuy nhiên, chuỗi nhà thuốc này ưu tiên hiệu quả hoạt động hơn là mở rộng quy mô.

* AvaKids tập trung tận dụng nền tảng trực tuyến của MWG nhằm thúc đẩy doanh số online. Việc mở thêm cửa hàng chủ yếu nhằm mục đích tăng độ nhận diện thương hiệu đối với người tiêu dùng.

* Cổ tức và hoạt động mua lại cổ phiếu dự kiến sẽ tăng trong những năm tới nhờ tăng trưởng lợi nhuận cao – mức cổ tức 2.000 đồng/cổ phiếu cho năm 2026 dự kiến sẽ được chi trả thành hai đợt trong nửa cuối năm 2026.

DMX: Duy trì đà tăng trưởng tích cực nhờ sự khởi sắc của ngành, gia tăng thị phần và đẩy mạnh mảng dịch vụ

* 4 tháng đầu năm 2026 ghi nhận doanh thu đạt 42.200 tỷ đồng, tăng 32% YoY (tăng trưởng doanh thu tại cửa hàng hiện hữu - SSSG đạt 33%). Doanh số Apple và máy lạnh (AC) là các động lực tăng trưởng chính:

- Điện thoại: Apple (20% doanh thu) +60% YoY, Android (22%) +15% YoY.

- Laptop (7% doanh thu) +35%.

- Phụ kiện (5% doanh thu) +30%.

- Điện máy gia dụng (11% doanh thu) +40%.

- Máy lạnh, TV, tủ lạnh, máy giặt (29% doanh thu): +20-40%.

- Dịch vụ (4% doanh thu) +15%.

* Dịch vụ tài chính: Trong 4 tháng đầu năm 2026, tỷ lệ thâm nhập của tài chính tiêu dùng đạt 38% tổng giá trị hàng hóa (GMV) so với mức 35% năm 2025; đạt 28 triệu giao dịch (+13% YoY). Các hỗ trợ từ nhãn hàng cho hoạt động khuyến mãi và marketing trước đây hiện được chuyển sang hỗ trợ lãi suất cho tài chính tiêu dùng trong bối cảnh giá bán tăng do tình trạng thiếu hụt bộ nhớ.

* Dịch vụ kỹ thuật DMX: Doanh thu tăng mạnh 60% lên 1,2 nghìn tỷ đồng, trong đó dịch vụ cho các thiết bị điện tử không mua tại DMX tăng 45% lên 153 tỷ đồng.

* Doanh số trực tuyến qua SuperApp vẫn duy trì ở mức 6% tổng doanh số.

* Nguồn cung: DMX đã lên kế hoạch và đặt hàng cho doanh số cả năm 2026, do đó không có lo ngại nào về rủi ro thiếu hàng.

* Việc nâng cấp thiết bị ICT nhờ làn sóng AI mới chỉ bắt đầu và dự kiến sẽ tiếp diễn.

* Doanh thu theo quý dự kiến không giảm QoQ do DMX không ghi nhận hiện tượng người tiêu dùng mua trước các sản phẩm do e ngại giá tăng. Quý 2 được kỳ vọng hưởng lợi từ thời tiết nắng nóng và sự kiện World Cup, qua đó hỗ trợ doanh số máy lạnh và TV.

BHX: SSSG cải thiện trong tháng 4 và tháng 5

* 280 cửa hàng mới được mở trong quý 1 – đi đúng lộ trình đạt mục tiêu 1.000 cửa hàng cho cả năm 2026. Các cửa hàng này đã ghi nhận lợi nhuận hoạt động tích cực ở cấp độ cửa hàng.

* Nhóm cửa hàng mở trong năm 2024/2025 ghi nhận lợi nhuận từ HĐKD cấp độ cửa hàng tăng lần lượt 30% và tăng nhiều lần YoY.

* 50% số cửa hàng mới năm 2026 sẽ được mở tại miền Nam, 50% còn lại mở tại miền Bắc và miền Trung.

* BHX ghi nhận sức mua mạnh tại miền Bắc, đặc biệt khi so với miền Trung. Chuỗi BHX vừa mở cửa hàng đầu tiên tại Hà Nội. Các cửa hàng miền Bắc có quy mô nhỏ hơn so với miền Nam và miền Trung. Ban lãnh đạo kỳ vọng hiệu quả các cửa hàng miền Bắc cũng sẽ tương đương với hai miền còn lại.

* Doanh thu tháng 4 tăng 22% YoY so với mức 19% YoY của quý 1/2026. Tháng 4 và tháng 5 dự kiến sẽ ghi nhận mức cải thiện đáng kể về SSS so với quý 1/2026 khi các cải tiến về danh mục sản phẩm và chất lượng hàng hóa bắt đầu phát huy hiệu quả.

* Biên lợi nhuận ròng quý 1/2026 cải thiện lên 2,9% từ mức 2,4% trong quý 4/2025 nhờ kiểm soát chi phí trên diện rộng (hao hụt - đặc biệt trong dịp Tết, chi phí điện nước, vận hành, logistics) và đòn bẩy hoạt động trong bối cảnh tăng trưởng doanh số ở mức gần 20%.

* Biên lợi nhuận ròng năm 2026 dự kiến duy trì ở mức cao. Tuy nhiên, ban lãnh đạo tập trung nhiều hơn vào tăng trưởng lợi nhuận tuyệt đối trong trung hạn, hướng tới mục tiêu IPO vào năm 2028.

* Các sáng kiến cải thiện chi phí trọng yếu đã hoàn tất, thời gian tới sẽ chỉ còn các sáng kiến nhỏ hơn. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

VNM: Có thể vượt mục tiêu tăng trưởng lợi nhuận 5% đã đặt cho năm 2026 - Báo cáo Gặp gỡ HĐQT

Chúng tôi đã tham dự buổi gặp gỡ nhà đầu tư của CTCP Sữa Việt Nam (VNM) vào ngày 8/5. Các điểm chính được ghi nhận như sau:

Quý 1/2026

* **Tăng trưởng doanh thu:** Khoảng 25% YoY

* **Tăng trưởng LNST:** Khoảng 55% YoY

* **Động lực chính:** Đà tăng trưởng mạnh được thúc đẩy bởi mức nền thấp của quý 1/2025, kết quả bán hàng tích cực và quản lý chi phí hiệu quả.

* **Biên lợi nhuận gộp:** Biên lợi nhuận được cải thiện nhờ chi phí nguyên liệu đầu vào thấp hơn từ các đợt thu mua năm trước.

* **Doanh thu trong nước:** Ghi nhận sự phục hồi và tăng trưởng mạnh trong quý 1.

* **Doanh thu xuất khẩu:** Tăng 15-16% YoY trong quý 1. Tác động từ xung đột Trung Đông là không đáng kể do xung đột bắt đầu vào giữa tháng 3, tức thời điểm sau khi các lô hàng tháng 1 và tháng 2 đã hoàn tất.

Các công ty con trong quý 1/2026

* **Mộc Châu Milk:** Ghi nhận mức tăng trưởng ấn tượng. Nhu cầu tăng, đặc biệt đối với sản phẩm sữa đặc, được thúc đẩy bởi các vấn đề thương mại giữa Campuchia - Thái Lan, từ đó tạo cơ hội cho các sản phẩm Việt Nam. Xu hướng tích cực này dự kiến sẽ tiếp tục.

* **Driftwood (Công ty con tại Mỹ):** Lợi nhuận ròng tăng 25% nhờ tăng giá các sản phẩm khác để dự phòng cho việc chi phí nhân công tăng trong quý 2. Biên lợi nhuận ròng dự kiến sẽ giảm trong quý 2.

* **Angkor Milk (Công ty con tại Campuchia):** Kết quả "rất tích cực" trong quý 1 với công suất sử dụng và nhu cầu thị trường cao. Kết quả tích cực này được kỳ vọng sẽ duy trì trong khoảng thời gian còn lại của năm.

Kênh bán hàng và chiến lược

* **Đóng góp theo kênh bán hàng:**

* **Kênh truyền thống (GT):** Chiếm 65 doanh thu.

* **Kênh hiện đại (MT):** Chiếm 20% doanh thu.

* **Cửa hàng Vinamilk & Thương mại điện tử:** Phân khúc này đã tăng từ 11% lên 15% doanh thu trong vài năm qua và dự kiến sẽ tiếp tục mở rộng.

* **Mở rộng cửa hàng:** Vinamilk hiện có **850 cửa hàng** và dự kiến mở rộng lên **1.000 cửa hàng** vào cuối năm 2026, tập trung vào hiệu quả hoạt động.

* **Chiến lược Vinamilk Care:** Sáng kiến mới nhằm giao sữa tới người tiêu dùng dựa trên các đơn hàng dài hạn, ví dụ như đặt cho con cái/cha mẹ. Tập trung dài hạn vào việc cải thiện tương tác trực tiếp với người tiêu dùng (D2C) thông qua nền tảng thương mại điện tử và mạng lưới cửa hàng Vinamilk đang mở rộng. Mục tiêu là cải thiện chất lượng dịch vụ, tốc độ giao hàng và dịch vụ hậu mãi.

* **Tái cấu trúc bán hàng:** Việc tái cấu trúc trong năm 2025 bao gồm đánh giá lại hiệu quả của nhân viên bán hàng với các chỉ số KPI cao hơn, điều chỉnh chính sách khuyến mãi và thay thế đội ngũ bán hàng kém hiệu quả.

Chiến lược Sản phẩm và Thương hiệu

* **Green Farm:** Thương hiệu cao cấp mới chủ lực mở rộng trên nhiều danh mục sữa dạng lỏng. Tiếp tục ghi nhận tốc độ tăng trưởng kép (CAGR) vững chắc ở mức ba chữ số kể từ khi ra mắt vào năm 2024.

* **Mộc Châu Creamery:** Dòng sản phẩm mới nhận được phản hồi ban đầu tích cực. Sản phẩm được định vị khác biệt so với Green Farm, nhấn mạnh câu chuyện di sản 70 năm. Hệ thống phân phối đang được mở rộng từ kênh MT sang kênh GT.

* **Định vị thương hiệu:** Công ty duy trì các câu chuyện thương hiệu riêng biệt cho **Vinamilk Green Farm** (hiện đại) và **Mộc Châu** (di sản/nguyên bản).

* **Phát triển sản phẩm mới:** Sau khi ra mắt hơn 100 mã hàng (SKU) mới vào năm 2025, Vinamilk dự kiến giới thiệu các sản phẩm đặc biệt nhằm kỷ niệm 50 năm thành lập vào năm 2026.

Sức mua người tiêu dùng và Triển vọng nguyên liệu

* **Chi phí nguyên liệu:** Chi phí logistics, vận chuyển và nguyên liệu thô đang có xu hướng tăng. Công ty duy trì chính sách dự trữ nguyên liệu trước ít nhất ba tháng và không kỳ vọng xảy ra tình trạng thiếu hụt nguồn cung.

* **Triển vọng Biên lợi nhuận gộp:** Dự kiến sẽ có xu hướng giảm nhẹ trong các quý tới do chi phí nguyên liệu thô tăng.

* **Chiến lược giá:** Vinamilk dự kiến chuyển một phần chi phí tăng thêm sang người tiêu dùng với mức tăng giá tối đa 2-3%. Việc điều chỉnh sẽ được thực hiện một cách thận trọng để tránh gây sốc thị trường, nhưng điều này có thể dẫn đến việc biên LN bị thu hẹp trong dài hạn.

* **Sức mua người tiêu dùng:** Việc tăng mức giảm trừ gia cảnh cho các hộ gia đình được xem là tín hiệu tích cực, có khả năng làm tăng thu nhập ròng thêm 2-3% và thúc đẩy sức mua của người tiêu dùng đối với mảng hàng tiêu dùng nhanh (FMCG) như Vinamilk.

* **Tác động chính sách thuế:** Những lo ngại từ việc thay đổi chính sách thuế năm trước đối với các hộ kinh doanh nhỏ đã dịu bớt sau khi ngưỡng miễn thuế được làm rõ ở mức 1 tỷ đồng/năm, góp phần giúp ổn định thị trường bán lẻ.

Triển vọng và Kế hoạch

* **Triển vọng quý 2/2026:** Công ty kỳ vọng đà tăng trưởng tích cực trong quý 2, nhưng ở mức thấp hơn đáng kể so với quý 1 do mức nền so sánh cao từ quý 2/2025.

* **Kế hoạch cả năm 2026:** Mục tiêu cả năm đã được ĐHCĐ thông qua giữ nguyên ở mức tăng trưởng doanh thu và LNST là 5%. Công ty cam kết đạt mức mục tiêu tối thiểu này và kỳ vọng mang lại kết quả "đặc biệt" nhân dịp kỷ niệm 50 năm thành lập công ty.

* **Dự báo doanh thu xuất khẩu:** Xuất khẩu dự kiến giảm trong quý 2 do gián đoạn vận chuyển, ảnh hưởng đến thị trường Trung Đông. Tuy nhiên, công ty đang tìm kiếm các tuyến vận chuyển thay thế và hiện vẫn duy trì mục tiêu xuất khẩu cả năm.

* **Gián đoạn xuất khẩu:** Xung đột Trung Đông đang gây chậm trễ trong quá trình vận chuyển và có khả năng sẽ tác động đến doanh số xuất khẩu sang Trung Đông trong quý 2.

* **ESOP (Chương trình phát cổ phiếu cho người lao động):** Khả năng phát hành ESOP trong năm nay là thấp. Việc phê duyệt cần có sự chấp thuận của cổ đông, trong khi cổ đông lớn (SCIC) từ trước đến nay vẫn không có chính sách pha loãng tỷ lệ sở hữu 36%. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

Tóm tắt các báo cáo trong ngày

Cập nhật Vĩ mô: Lạm phát tăng trong khi thâm hụt thương mại chạm mức kỷ lục

*** Hoạt động sản xuất duy trì ổn định, nhưng các chỉ báo suy yếu:** Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) toàn ngành tăng 9,2% YoY trong 4 tháng đầu năm 2026 (4T 2026) (4T 2025: +8,6% YoY), nhờ kết quả khả quan của ngành sản xuất, chế biến & chế tạo với mức tăng 9,9% YoY (4T 2025: +10,6% YoY). Tuy nhiên, lượng đơn hàng mới ghi nhận giảm trong báo cáo PMI mới nhất cho thấy đà tăng trưởng có thể chậm lại, trong khi áp lực chi phí gia tăng có thể tác động tiêu cực đối với triển vọng ngắn hạn của ngành sản xuất, chế biến & chế tạo Việt Nam.

*** Tổng doanh thu bán lẻ tiếp tục ghi nhận mức tăng trưởng hai con số, nhưng chủ yếu do yếu tố giá:** Tổng doanh thu bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 11,1% YoY theo giá danh nghĩa nhưng chỉ tăng 6,3% YoY nếu loại trừ yếu tố giá (so với mức 7,2% trong 4T 2025), cho thấy tác động của giá cả là động lực chính. Ngưỡng thuế cao hơn theo Nghị định 141/2026/NĐ-CP có thể hỗ trợ phần nào cho tiêu dùng khi mang lại lợi ích cho khoảng 2,56 triệu hộ kinh doanh. Tuy nhiên, áp lực lạm phát kéo dài có thể làm suy yếu nhu cầu của người tiêu dùng theo thời gian.

*** Ngân sách Nhà nước (NSNN) hoàn thành 44% kế hoạch năm trong 4T 2026:** NSNN ghi nhận mức thặng dư 445,8 nghìn tỷ VND (+28% YoY), với thu ngân sách đạt 44% kế hoạch năm. Chi đầu tư phát triển tăng mạnh 16,4% YoY lên 153,2 nghìn tỷ đồng, hoàn thành 13,7% kế hoạch năm (so với mức trung bình 16,3% trong giai đoạn 4T giai đoạn 2018-2025). Chúng tôi kỳ vọng tốc độ giải ngân sẽ tiếp tục được đẩy nhanh, nhờ động lực thúc đẩy từ sự chỉ đạo chính sách và các cơ chế thực thi được cải thiện.

*** Vốn FDI giải ngân tiếp tục tăng tốc trong tháng 4:** Trong 4T 2026, vốn FDI đăng ký tăng mạnh, đạt 18,2 tỷ USD (+32,0% YoY) trong khi vốn FDI giải ngân duy trì đà tăng trưởng mạnh ở mức 7,4 tỷ USD (+9,8% YoY). Chúng tôi dự báo vốn FDI giải ngân sẽ tiếp tục khả quan, được hỗ trợ bởi lượng vốn đăng ký lớn trước đó và những thông tin tích cực gần đây như việc Intel chuyển dịch sản xuất sang Việt Nam, việc ký kết 73 thỏa thuận hợp tác với các doanh nghiệp Hàn Quốc và việc nâng tầm quan hệ Việt Nam – Ấn Độ.

*** Thâm hụt thương mại tăng mạnh do nhu cầu nhập khẩu cao:** Việt Nam ghi nhận mức thâm hụt thương mại hàng tháng kỷ lục 3,3 tỷ USD trong tháng 4, một phần do nhập khẩu nhiên liệu tăng cao (3,4 tỷ USD trong 4T 2026, gấp 2,1 lần YoY). Trong 4T 2026, xuất khẩu tăng 19,7% YoY trong khi nhập khẩu tăng nhanh hơn ở mức 28,7% YoY, dẫn đến thâm hụt lũy kế 7,1 tỷ USD – mức thâm hụt trong 4 tháng đầu năm lớn nhất kể từ khi chúng tôi bắt đầu theo dõi dữ liệu vào năm 2011. Mặc dù nhập khẩu tăng cũng phản ánh một phần nhu cầu sản xuất có thể gia tăng, nhưng quy mô thâm hụt và việc nhập khẩu năng lượng ở mức cao cho thấy sự gia tăng rủi ro từ các yếu tố vĩ mô quốc tế.

*** Giá xăng dầu trong nước, dịch vụ ăn uống và vật liệu xây dựng thúc đẩy CPI tháng 4:** CPI tháng 4 tăng 5,46% YoY (+0,84% so với tháng trước), nâng mức CPI bình quân 4T 2026 lên 4,0%. Triển vọng cải thiện về một thỏa thuận giữa Mỹ và Iran đã giúp giá dầu giảm 12,2% từ cuối tháng 4 đến ngày 8/5. Sự sụt giảm gần đây của giá dầu thế giới sau khi căng thẳng tại Trung Đông hạ nhiệt có thể giúp xoa dịu áp lực lạm phát trong ngắn hạn, mặc dù rủi ro vẫn ở mức cao.

*** Tỷ giá USD/VND duy trì ổn định trong tháng 4: Tỷ giá USD/VND gần như không thay đổi trong tháng 4,** đóng cửa tháng tại mức 26.348 (tỷ giá USD/VND đã tăng khoảng 0,2% kể từ đầu năm). Mặc dù nhu cầu nhập khẩu mạnh có thể tiếp tục gây áp lực, nhưng đồng USD yếu đi, căng thẳng địa chính trị hạ nhiệt và dòng vốn FDI ổn định có thể giúp ổn định tỷ giá trong ngắn hạn.

PVS: Biên lợi nhuận M&C tăng và lãi tỷ giá thuận thúc đẩy tốc độ tăng trưởng lợi nhuận kép 3 năm - Cập nhật

Ngành	Dầu khí		2025	2026F	2027F	2028F
Ngày báo cáo	08/05/2026	TT Doanh thu	37,0%	28,0%	10,7%	-2,4%
Giá hiện tại	39.000 VND	LNST-CĐTS	1.821	1.853	2.376	2.964
Giá mục tiêu	60.000 VND	LNST-CĐTS cốt lõi y/y	69,5%	7,1%	28,2%	24,7%
Giá mục tiêu gần nhất	58.100 VND	TT EPS cốt lõi	98,1%	7,1%	28,2%	24,7%
TL tăng	+53,8%	EV/EBITDA	5,1x	4,0x	3,4x	2,3x
Lợi suất cổ tức	0,0%	P/E	13,7x	13,5x	10,5x	8,4x
Tổng mức sinh lời	+53,8%	P/B	1,3x	1,2x	1,0x	0,9x
GT vốn hóa	20,6 nghìn tỷ đồng				PVS	VNI
Room KN	6,7 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)			13,1x	15,4x
GTGD/ngày (30n)	160,4 tỷ đồng	P/B			1,2x	2,2x
Cổ phần Nhà nước	51,4%	Nợ ròng/VCSH			-95,3%	N/A
SL cổ phiếu lưu hành	511,4 tr	ROE			11,4%	15,2%
Pha loãng	511,4 tr	ROA			4,7%	2,2%

* Chúng tôi tăng giá mục tiêu cho Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PVS) thêm 3,3% lên 60.000 đồng/cổ phiếu và duy trì khuyến nghị MUA. Điều này phản ánh mức thay đổi 2,9% trong tổng dự báo LNST sau lợi ích CĐTS giai đoạn 2026-2030 (tương ứng -3%/+6%/+7%/+4%/+0% cho dự báo các năm trong giai đoạn 2026-30), cùng với tác động tích cực từ việc cập nhật mô hình định giá sang giữa năm 2027.

* Chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi năm 2026 tăng nhẹ 7% so với mức nền cao của năm 2025, chủ yếu nhờ (1) doanh thu M&C cao hơn 38% YoY từ lượng backlog lớn, được hỗ trợ bởi tiến độ cao điểm của dự án Lô B, (2) biên lợi nhuận hoạt động mở rộng lên 2,1% (+0,8 điểm % YoY). Những yếu tố này bù đắp cho (3) ước tính thu nhập tài chính thấp hơn, và (4) lợi nhuận từ các liên doanh thấp hơn.

* Chúng tôi dự báo tốc độ tăng trưởng kép (CAGR) của EPS báo cáo đạt 26% cho giai đoạn 2026-28, nhờ dự báo backlog mảng M&C đạt 5,9 tỷ USD cho giai đoạn 2026-30 và lợi nhuận từ các liên doanh FSO/FPSO tăng từ 729 tỷ đồng trong năm 2026F lên 995 tỷ đồng trong năm 2028, được hỗ trợ bởi những đóng góp mới từ FSO Lô B. PVS hiện có mức định giá hấp dẫn với P/E báo cáo dự phóng năm 2026 là 13,5 lần (tương ứng PEG là 0,5) so với mức P/E trung bình 5 năm là 18 lần.

* **Yếu tố hỗ trợ:** Giành được hợp đồng trị giá 3 tỷ USD tại Qatar, hoàn nhập dự phòng bảo hành cao hơn dự kiến (đạt 4,0 nghìn tỷ đồng cuối quý 1/2026), chia cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 20-40%, niêm yết trên HOSE.

* **Rủi ro giảm giá:** Biên lợi nhuận mảng M&C thấp hơn dự kiến.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GT GD/ 30N tr USD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	82%	69	0,0	13.000	25.500	96%	0,0%	96%	KQ	17/01/25	36,8	8,7	14,2	1,1
DGC	Công nghiệp	43%	753	6,3	52.200	91.200	75%	5,7%	80%	MUA	02/03/26	7,0	6,6	14,2	1,3
KDH	Bất động sản	23%	1.033	4,7	24.250	43.700	80%	0,0%	80%	MUA	09/03/26	27,4	17,5	18,5	1,5
NLG	Bất động sản	9%	488	2,7	26.500	45.800	73%	1,5%	74%	MUA	09/03/26	15,4	19,2	18,5	1,0
PC1	Điện & Nước	36%	283	7,3	18.100	30.500	69%	0,0%	69%	MUA	02/02/26	7,7	6,8	14,3	1,1
HVN	Hàng không	22%	2.628	0,6	22.250	37.100	67%	0,0%	67%	KQ	22/07/25	9,5	8,0	21,4	6,7
FPT	CNTT	19%	4.650	29,0	71.900	116.600	62%	3,2%	65%	MUA	22/10/25	14,2	12,7	18,5	3,1
BMI	Bảo hiểm	22%	83	0,2	14.450	23.100	60%	3,5%	63%	MUA	12/04/24	9,6	5,7	12,8	0,7
SZC	KCN	16%	182	0,7	26.700	42.400	59%	3,7%	63%	KQ	01/07/25	15,1	13,7	18,5	1,5
PLC	Dầu khí	48%	65	0,3	21.200	31.900	50%	4,7%	55%	MUA	12/09/25	126,2	6,8	14,2	1,4
TV2	Điện & Nước	7%	84	0,6	32.950	49.000	49%	3,0%	52%	MUA	22/04/26	37,4	13,2	12,0	1,7
PVS	Dầu khí	33%	751	6,1	38.700	58.100	50%	0,0%	50%	MUA	26/02/26	13,6	13,0	16,6	1,3
VGC	KCN	47%	754	1,5	44.300	64.100	45%	5,0%	50%	MUA	21/10/25	14,2	12,7	14,3	2,2
DCM	Phân bón	39%	808	6,4	40.200	57.600	43%	5,0%	48%	MUA	10/03/26	11,8	7,6	14,2	1,9
SSI	Chứng khoán	68%	2.676	24,1	28.300	40.800	44%	3,5%	48%	KQ	27/08/25	14,3	15,5	17,7	1,8
HDG	Điện & Nước	31%	353	2,2	25.100	36.200	44%	0,0%	44%	MUA	23/03/26	13,6	11,1	18,5	1,4
PVT	Dầu khí	35%	394	6,4	22.100	30.800	39%	4,5%	44%	MUA	13/03/26	10,5	7,2	12,0	1,2
MCH	Bán lẻ	85%	6.428	1,4	130.800	181.700	39%	4,6%	44%	PHTT	28/11/25	25,4	22,1	14,8	9,9
NT2	Điện & Nước	38%	251	0,8	23.000	30.300	32%	10,9%	43%	MUA	26/02/26	6,9	6,2	11,3	1,3
ACB	Ngân hàng	4%	4.456	12,4	22.850	32.000	40%	0,0%	40%	MUA	05/03/26	7,6	6,2	12,4	1,2
BMP	VLXD	20%	466	1,3	150.000	192.500	28%	10,7%	39%	MUA	12/11/25	10,1	8,8	14,3	3,9
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	42%	2.252	1,8	46.250	59.000	28%	10,8%	38%	MUA	06/01/26	13,8	13,2	14,8	2,7
BWE	Điện & Nước	46%	363	1,3	43.500	58.700	35%	3,0%	38%	MUA	02/02/26	11,6	10,5	11,3	1,6
VPB	Ngân hàng	5%	8.419	19,3	27.950	38.000	36%	1,8%	38%	MUA	19/11/25	9,2	7,3	12,4	1,3
ACG	Gỗ	12%	197	0,0	34.500	45.800	33%	4,9%	38%	MUA	15/07/25	10,9	8,6	14,7	1,2
MBB	Ngân hàng	0%	7.997	15,5	26.150	35.000	34%	1,9%	36%	MUA	13/03/26	8,5	6,6	12,4	1,5
HPG	VLXD	27%	8.115	40,3	27.850	36.600	31%	1,8%	33%	MUA	04/04/26	14,3	10,1	14,7	1,5

HDC	Bất động sản	47%	141	2,0	18.550	24.600	33%	0,0%	33%	KQ	09/01/26	5,8	11,9	18,5	1,3
PVD	Dầu khí	38%	650	5,7	30.800	40.300	31%	0,0%	31%	MUA	09/04/26	19,0	15,3	16,6	1,0
TLG	Văn phòng phẩm	89%	186	0,5	50.700	61.900	22%	6,9%	29%	MUA	12/09/25	10,9	8,2	9,1	2,0
GAS	Dầu khí	47%	6.843	4,5	74.700	93.600	25%	3,3%	29%	MUA	14/04/26	16,1	14,6	11,3	2,6
QTP	Điện & Nước	-1%	209	0,2	12.200	14.600	20%	8,2%	28%	MUA	10/12/25	5,4	8,3	11,3	1,0
REE	Điện & Nước	0%	1.254	2,3	61.000	76.900	26%	1,6%	28%	MUA	22/04/26	13,1	11,5	12,0	1,6
KBC	KCN	40%	1.201	5,1	33.600	42.500	26%	0,0%	26%	MUA	13/03/26	15,0	10,6	18,5	1,3
MSN	Bán lẻ	75%	4.402	20,0	80.200	101.200	26%	0,0%	26%	MUA	21/05/25	28,2	27,3	12,0	3,2
TCB	Ngân hàng	0%	9.106	20,5	33.850	41.500	23%	3,5%	26%	MUA	04/03/26	9,5	8,0	12,4	1,4
DPM	Phân bón	45%	667	4,4	25.850	31.200	21%	4,6%	25%	PHTT	10/03/26	19,7	11,6	14,2	1,5
CTG	Ngân hàng	5%	10.674	10,5	36.200	44.900	24%	0,0%	24%	MUA	10/03/26	9,3	8,1	12,4	1,5
FRT	Bán lẻ	17%	937	2,8	145.000	178.800	23%	0,7%	24%	MUA	13/11/25	31,1	22,0	11,9	5,5
IDC	KCN	32%	661	3,5	45.900	54.600	19%	4,4%	23%	MUA	17/03/26	9,1	8,8	18,5	2,6
SIP	KCN	47%	539	1,2	58.600	69.800	19%	3,4%	23%	MUA	22/12/25	11,7	11,0	18,5	2,6
HDB	Ngân hàng	5%	5.197	19,8	27.350	33.000	21%	1,8%	22%	MUA	06/03/26	7,6	6,5	12,4	1,7
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.832	10,6	60.900	70.300	15%	6,6%	22%	MUA	24/04/25	13,5	14,5	14,8	3,9
VCB	Ngân hàng	10%	19.255	20,1	60.700	73.500	21%	0,7%	22%	MUA	17/03/26	15,6	12,9	12,4	2,2
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	81%	516	2,7	60.500	71.600	18%	3,3%	22%	MUA	26/01/26	9,9	7,7	14,8	1,4
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	662	0,3	47.400	53.400	13%	8,4%	21%	KQ	30/08/24	9,1	6,8	14,8	1,6
DXG	Bất động sản	30%	652	10,3	15.450	18.700	21%	0,0%	21%	MUA	06/04/26	74,3	77,6	18,5	1,2
MWG	Bán lẻ	0%	4.716	24,0	84.600	101.000	19%	1,2%	21%	MUA	14/10/25	17,6	14,9	11,9	3,5
POW	Điện & Nước	46%	1.631	7,8	14.000	16.700	19%	0,0%	19%	MUA	27/03/26	17,6	17,8	11,3	1,1
GMD	GTVT	7%	1.307	5,0	80.700	93.900	16%	2,9%	19%	MUA	26/02/26	21,9	14,3	12,0	2,5
CTR	CNTT	44%	362	1,0	83.400	96.800	16%	1,8%	18%	KQ	14/04/26	15,9	13,6	14,3	4,3
AST	DV Hàng không	3%	123	0,0	71.800	80.600	12%	4,9%	17%	MUA	26/08/25	12,9	12,5	11,9	4,7
TDM	Điện & Nước	49%	242	1,3	57.400	65.300	14%	2,6%	16%	KQ	02/02/26	33,0	31,0	11,3	2,4
PPC	Điện & Nước	44%	120	0,1	9.890	11.000	11%	5,1%	16%	KQ	10/12/25	19,5	9,8	11,3	0,7
NVL	Bất động sản	44%	1.459	26,1	17.200	20.000	16%	0,0%	16%	MUA	01/10/25	20,0	96,0	18,5	0,8
DPG	Điện & Nước	30%	194	1,3	43.000	48.700	13%	2,3%	16%	MUA	06/01/26	10,8	6,6	14,3	1,7
VIB	Ngân hàng	0%	2.074	5,7	16.050	18.500	15%	0,0%	15%	KQ	23/05/25	7,5	6,1	12,4	1,1

BID	Ngân hàng	12%	11.718	11,6	42.400	48.800	15%	0,0%	15%	MUA	01/04/26	11,1	10,0	12,4	1,7
PHR	Công nghiệp	35%	329	0,6	63.900	71.300	12%	2,1%	14%	MUA	25/03/26	20,1	9,2	14,2	2,0
ACV	Hàng không	47%	6.019	1,3	44.400	50.100	13%	0,0%	13%	PHTT	06/04/26	14,5	13,9	12,0	2,2
PLX	Xăng dầu	6%	1.814	5,4	37.600	41.100	9%	3,2%	13%	MUA	13/10/25	19,5	16,3	16,6	1,9
GEX	Điện & Nước	42%	1.664	17,5	33.500	37.300	11%	1,0%	12%	MUA	30/12/25	28,6	32,1	12,0	2,3
DHC	Công nghiệp	15%	135	0,4	36.900	40.100	9%	3,5%	12%	MUA	16/12/25	9,1	8,8	14,7	1,5
PNJ	Bán lẻ	1%	1.362	5,2	70.100	75.600	8%	2,9%	11%	MUA	07/11/25	13,7	15,3	9,1	2,5
SCS	DV Hàng không	19%	187	0,3	51.800	51.200	-1%	10,6%	9%	PHTT	13/01/26	6,5	7,0	21,4	3,0
DXS	Bất động sản	43%	168	0,9	7.620	8.300	9%	0,0%	9%	KQ	06/04/26	14,0	13,1	18,5	0,7
PTB	Công nghiệp	9%	153	0,8	50.300	52.000	3%	4,2%	8%	KQ	06/10/25	6,7	8,7	14,7	1,2
VTP	GTVT	45%	433	1,4	66.000	69.000	5%	2,3%	7%	PHTT	06/09/24	23,1	19,4	12,0	6,5
BSR	Lọc hóa dầu	48%	4.933	13,0	25.950	27.000	4%	2,7%	7%	PHTT	18/03/26	25,0	7,9	16,6	1,9
F88	Tài chính TT	42%	659	0,6	158.000	168.000	6%	0,0%	6%	KQ	21/01/26	24,2	17,6	#N/A	7,1
VEA	Ô-tô	48%	1.691	0,3	33.500	30.800	-8%	14,4%	6%	PHTT	28/10/25	6,1	6,3	12,0	1,6
DGW	Bán lẻ	25%	364	2,6	43.300	45.400	5%	1,2%	6%	PHTT	18/11/25	17,4	15,4	11,9	2,6
TPB	Ngân hàng	6%	1.685	5,3	16.000	15.800	-1%	0,0%	-1%	MUA	27/05/25	6,0	5,8	12,4	1,0
NKG	VLXD	45%	240	2,7	14.150	13.100	-7%	0,0%	-7%	PHTT	18/04/25	32,1	10,9	14,7	0,8
OIL	Dầu khí	6%	556	1,7	14.200	12.700	-11%	0,7%	-10%	KQ	17/10/25	34,7	31,3	16,6	1,3
BVH	Bảo hiểm	22%	1.860	1,9	66.000	56.900	-14%	1,4%	-12%	KQ	26/05/25	16,5	15,7	12,8	1,9
HSG	VLXD	45%	382	2,8	12.450	10.400	-16%	4,0%	-12%	PHTT	18/04/25	16,0	17,1	14,7	0,9
GVR	Công nghiệp	12%	5.421	4,9	35.700	30.500	-15%	1,1%	-13%	KQ	31/12/25	26,8	23,4	14,2	2,4
VRE	Bất động sản	36%	3.097	11,7	35.900	30.700	-14%	0,0%	-14%	KQ	30/03/26	12,7	15,0	18,5	1,6
LPB	Ngân hàng	4%	5.875	3,3	51.800	39.300	-24%	1,9%	-22%	KKQ	18/11/25	13,7	14,3	12,4	3,1
STB	Ngân hàng	18%	5.260	21,1	73.500	55.400	-25%	0,0%	-25%	KQ	08/12/25	23,3	11,8	12,4	2,3
VHM	Bất động sản	42%	25.573	46,4	164.000	122.600	-25%	0,0%	-25%	KQ	30/03/26	16,1	15,6	18,5	2,6
VJC	Hàng không	24%	3.957	22,9	176.200	114.000	-35%	0,0%	-35%	KQ	15/03/24	49,1	19,7	21,4	4,0
VIC	Bất động sản	45%	66.116	41,9	226.000	101.600	-55%	0,0%	-55%	BÁN	30/03/26	148,7	153,5	18,5	11,8

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	52	138.265	2.659	18	14,9	11,8	10,1	15,0	1,7	22,4	17,5	14,4	1,9	2,9%
KHẢ QUAN	20	55.862	2.793	7	18,8	16,3	14,1	14,3	2,3	24,8	19,5	14,8	2,4	1,6%
PHÙ HỢP TT	10	21.343	2.134	0	18,9	16,7	11,9	19,4	2,5	29,5	18,6	13,2	3,1	4,4%
KÉM KHẢ QUAN	1	5.875	5.875	0	16,8	13,7	14,3	10,4	3,1	16,8	13,7	14,3	3,1	1,9%
BÁN	1	66.116	66.116	1	141,3	148,7	153,5	66,9	11,8	141,3	148,7	153,5	11,8	0,0%
TỔNG CỘNG	84	287.461	3.422	26	20,3	16,7	14,2	16,4	2,4	25,2	19,6	16,0	2,3	2,7%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	91.716	7.643	11	12,1	10,5	8,7	12,4	1,6	11,7	10,7	8,6	1,7	1,0%
Bảo hiểm	2	1.943	971	1	21,7	16,0	14,6	14,3	1,8	16,5	13,1	10,7	1,3	2,4%
Chứng khoán	1	2.676	2.676	1	22,7	14,3	15,5	20,6	1,8	22,7	14,3	15,5	1,8	3,5%
Tài chính thay thế	1	659	659	0	49,5	24,2	17,6	25,7	7,1	49,5	24,2	17,6	7,1	0,0%
Tiêu dùng	13	28.709	2.208	4	18,5	16,0	15,0	19,6	3,4	24,1	16,4	14,4	3,4	4,8%
CNTT	1	4.650	4.650	1	16,8	14,2	12,7	23,0	3,1	16,8	14,2	12,7	3,1	3,2%
Bất động sản	9	98.727	10.970	2	63,1	40,0	40,9	23,1	4,6	41,5	37,1	46,6	2,5	0,2%
Vật liệu	4	9.203	2.301	1	17,7	14,3	10,2	18,3	1,5	15,4	18,2	11,7	1,8	4,1%
Điện & Nước	12	6.648	554	1	22,8	14,8	13,8	18,2	1,5	28,6	17,1	13,7	1,5	3,1%
Dầu khí	10	17.481	1.748	2	25,1	18,2	11,3	21,6	1,9	36,8	29,6	13,2	1,6	2,9%
Công nghiệp	5	1.308	262	0	8,8	7,9	7,4	12,2	1,3	14,4	14,1	8,3	1,2	3,7%
Khu công nghiệp	7	9.088	1.298	1	25,9	18,8	15,7	19,3	2,1	26,0	16,0	12,8	2,1	2,8%
GTVT & Logistics	7	14.654	2.093	1	14,6	16,5	13,2	18,0	3,1	20,0	19,6	13,5	4,2	2,9%
TỔNG CỘNG	84	287.461	3.422	26	20,3	16,7	14,2	16,4	2,4	25,2	19,6	16,0	2,3	2,7%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap
 Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap
 *FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q1 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS Q1 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	17%	23%	MUA		KQKD quý 1/2026 cơ bản phù hợp với kỳ vọng; nền tảng huy động vốn bền vững hỗ trợ triển vọng ổn định cả năm
BID	13%	11%	MUA		Tăng trưởng tín dụng quý 1/2026 tương đối tốt nhưng NIM gây thất vọng
CTG	65%	15%	MUA		NIM tiếp tục hồi phục tốt; chất lượng tài sản được duy trì vững chắc
HDB	19%	17%	KQ		ROE cao nhờ tăng trưởng tín dụng mạnh và tối ưu quản trị chi phí; áp lực hiện hữu lên NIM
LPB	-10%	-4%	KKQ		Khởi đầu năm tương đối chậm với kết quả NIM và chất lượng tài sản thấp hơn kỳ vọng
MBB	14%	21%	MUA		Chi phí được kiểm soát tốt bù đắp cho thu nhập ngoài lãi yếu và thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ; các chỉ số nợ xấu tăng nhẹ so với quý trước
STB	-43%	97%	MUA		Quá trình làm sạch bảng cân đối kế toán tiếp tục gây áp lực lên lợi nhuận quý 1/2026; áp lực dự phòng hạ nhiệt theo quý nhưng vẫn tăng mạnh YoY
TCB	12%	18%	MUA		Năng lực triển khai hiệu quả các trụ cột kinh doanh chính sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận bất chấp các yếu tố vĩ mô bất lợi
TPB	0%	3%	MUA		Kết quả quý 1/2026 đạt kỳ vọng với tăng trưởng tín dụng khả quan nhưng NIM giảm, chất lượng tài sản suy yếu
VCB	10%	21%	MUA		Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ với NIM tiếp tục phục hồi
VIB	16%	22%	KQ		NIM tiếp tục giảm; thu nhập ngoài lãi thúc đẩy lợi nhuận
VPB	59%		MUA		Tăng trưởng tín dụng hai con số và thu nhập phí mạnh mẽ thúc đẩy lợi nhuận; các chỉ số nợ xấu tăng nhẹ QoQ nhưng vẫn ở gần mức thấp trong nhiều năm
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	-12%	68%	MUA		
BVH	19%	5%	KQ		Bảo hiểm phi nhân thọ tăng trưởng vượt trội; thu nhập tài chính vững mạnh, mức dự phòng kỹ thuật thấp hỗ trợ khả năng sinh lời
SSI	52%	-7%	MUA		Lợi nhuận quý 1/2026 phù hợp với kỳ vọng nhờ doanh thu môi giới và cho vay kỳ quỹ cải thiện
F88	125%	37%	KQ		KQKD đang vượt kỳ vọng nhờ tăng trưởng cho vay mạnh mẽ dù trong mùa thấp điểm quý 1
Tiêu dùng					
CTR	23%	17%	KQ		LNST sau lợi ích CBTS tăng 23% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu mạnh từ mảng xây dựng
DGW	88%	17%	PHTT		LNST sau lợi ích CBTS quý 1/2026 tăng trưởng mạnh 89% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu ở tất cả các mảng
FPT	14%	15%	MUA		LNST sau lợi ích CBTS quý 1/2026 tăng 14% YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo

FRT	71%	51%	MUA	Long Châu duy trì tăng trưởng vững chắc; FPT Shop tiếp tục ghi nhận lãi ròng
MSN (2)	101%	42%	MUA	Lợi nhuận tăng mạnh nhờ tăng trưởng toàn diện của mảng tiêu dùng - bán lẻ và giá khoáng sản lập đỉnh lịch sử
MCH	12%	15%	PHTT	Retail Supreme, chiến lược đổi mới và các ngành hàng phụ trợ thúc đẩy mục tiêu tăng trưởng hai chữ số
MWG	76%	18%	MUA	LNST quý 1 tăng 80% YoY, doanh thu DMX tăng mạnh 33% YoY, biên lợi nhuận ròng BHX đạt 2.9%
PNJ	117%	9%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng mạnh 117% YoY; doanh thu bán lẻ tăng 22% YoY trong quý 1/2026
QNS	0%	33%	KQ	Triển vọng mảng sữa thực vật khả quan bù đắp cho chu kỳ giảm của ngành đường
SAB	51%	5%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS phục hồi 49% YoY sau năm 2025 đầy biến động
TLG	19%	20%	MUA	Kế hoạch năm 2026 thận trọng dù KQKD quý 1 tích cực
VEA	38%	-1%	PHTT	Lợi nhuận quý 1 tăng mạnh 38% YoY, phù hợp với kỳ vọng
VHC	38%	25%	MUA	Giá bán trung bình (ASP) xuất khẩu tăng giúp cải thiện biên lợi nhuận, nhưng lợi nhuận vẫn thấp hơn so với dự báo
VNM	25%	6%	MUA	Năng lực cạnh tranh mạnh, triển vọng tăng trưởng một chữ số trong năm 2026
GTVT & Logistics				
ACV	-5%	3%	PHTT	Chất lượng lợi nhuận duy trì ổn định dù có sự thay đổi cơ cấu; Lợi nhuận mảng an ninh được tái phân loại thành khoản mục riêng
AST	85%	6%	MUA	KQKD quý 1 tích cực; đà tăng trưởng khách quốc tế và kế hoạch mở rộng góp phần hỗ trợ tiềm năng tăng đối với dự báo
GMD (2)	32%	31%	MUA	Khởi đầu thuận lợi bằng KQKD tích cực trong quý 1; nhưng triển vọng các quý tiếp theo còn phụ thuộc vào biến động tại Trung Đông
HVN	-8%	19%	PHTT	Lợi nhuận quý 1 vượt kỳ vọng nhờ đòn bẩy kinh doanh mạnh mẽ; biên lợi nhuận bình thường hóa đáng kể QoQ, rủi ro giá nhiên liệu đang được đánh giá
SCS	2%	-6%	PHTT	KQKD quý 1 khiêm tốn do tác động từ căng thẳng Trung Đông trong tháng 3
VJC	58%	N.A	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 58% YoY; mảng vận tải quốc tế dẫn dắt đà tăng trưởng
VTP	-30%	42%	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS giảm 44% YoY do giá nhiên liệu tăng mạnh và chi phí SG&A cao
Bất động sản				
DXG	-37%	-4%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 giảm so với cùng kỳ khi lợi ích cổ đông thiểu số tăng cao và biên lợi nhuận giảm
DXS	374%	7%	KQ	Lợi nhuận tăng mạnh trong quý 1, vượt kỳ vọng của chúng tôi
HDC	277%	-51%	KQ	KQKD quý 1 tăng mạnh so với cùng kỳ từ mức nền thấp nhờ hoạt động bán giao BĐS cải thiện
NVL	N.M.	-79%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 vượt dự báo cả năm 2026; tiềm năng tăng dự báo

KDH	130%	57%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026 tăng 131% YoY nhờ thu nhập khác ròng bất thường
NLG	-51%	-20%	MUA	Doanh số bán BĐS 4T2026 tăng 36% YoY, LNST sau lợi ích CĐTS Q1 2026 giảm 37% YoY do thời điểm bàn giao
VHM	850%	3%	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS và doanh số bán BĐS ghi nhận tăng trưởng tích cực so với cùng kỳ trong quý 1/2026, được thúc đẩy bởi giao dịch bán lô lớn tại Green Paradise, Ocean Park 2&3
VIC	2%	-3%	BÁN	Lợi nhuận mảng BĐS tăng trưởng mạnh, mảng khách sạn nghỉ dưỡng cải thiện, khoản tài trợ từ Chủ tịch hỗ trợ LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026
VRE	36%	-15%	KQ	Lợi nhuận cho thuê bán lẻ duy trì ổn định; chuyển nhượng BĐS đầu tư không cốt lõi và doanh thu tài chính thúc đẩy tăng trưởng LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026
Khu công nghiệp				
GVR	90%	15%	KQ	Lợi nhuận quý 1/2026 khả quan nhờ mảng cao su và thu nhập khác ròng cao hơn; vượt kỳ vọng của chúng tôi
IDC	-21%	4%	MUA	Lợi nhuận quý 1/2026 giảm so với cùng kỳ do lượng bàn giao đất KCN thấp hơn nhưng dòng tiền từ KCN vẫn duy trì ổn định
KBC	-77%	42%	MUA	Lợi nhuận quý 1/2026 giảm do bàn giao đất KCN thấp hơn; backlog chưa ghi nhận doanh thu vẫn ở mức cao
PHR	192%	118%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026 gấp ba lần YoY nhờ ghi nhận tiền đến bù tăng, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
SIP	-5%	6%	MUA	Lợi nhuận quý 1 giảm nhẹ so với cùng kỳ do thu nhập tài chính thấp hơn; phù hợp với kỳ vọng
SZC	-88%	11%	KQ	Lợi nhuận giảm mạnh do thay đổi phương pháp kế toán; dòng tiền từ KCN vẫn ổn định trong quý 1
Vật liệu & Công nghiệp				
ACG (2)	32%	26%	MUA	Doanh thu quý 1/2026 vượt kỳ vọng nhờ doanh số trong nước khả quan; lợi nhuận cốt lõi phù hợp với dự báo
BMP	6%	15%	MUA	Lợi nhuận quý 1 tiếp tục duy trì ở mức cao trong lịch sử, tăng trưởng so với cùng kỳ quý trước và cùng kỳ năm trước
DGC	-50%	23%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 giảm 49% YoY; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
DHC	53%	3%	MUA	Triển vọng nửa đầu năm khả quan nhờ giá giấy thuận lợi và OCC giá thấp; lạm phát chi phí là rủi ro chính trong nửa cuối năm
HPG	169%	41%	MUA	KQKD quý 1 tích cực nhờ doanh thu và biên lợi nhuận mảng thép cải thiện; ghi nhận lãi một lần từ thoái vốn bất động sản
HSG (1)	-42%	-5%	PHTT	Lợi nhuận cốt lõi và biên lợi nhuận quý 2 phục hồi nhờ giá thép tăng do căng thẳng Trung Đông, nhưng vẫn thấp hơn so với dự báo
NKG	-66%	202%	PHTT	KQKD quý 1 yếu khi lợi nhuận từ HĐKD tiếp tục ghi nhận lỗ; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
PTB	10%	-19%	KQ	KQKD mảng gỗ và BĐS vượt kỳ vọng; tiềm năng tăng đối với dự báo năm 2026
STK	-167%	231%	KQ	Lỗ ròng trong quý 1 do sản lượng yếu và áp lực chi phí từ Unitex; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo

Điện & Nước				
BWE (2)	20%	9%	MUA	KQKD mảng nước khả quan nhưng vẫn có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo
GEX	5%	-10%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi tăng mạnh nhờ mảng thiết bị điện và VLXD, tuy nhiên bị ảnh hưởng bởi mức chi phí tài chính cao
HDG	-68%	22%	KQ	Khoản dự phòng cho dự án Infra 1 lần át việc ghi nhận doanh thu tại Charm Villas, rủi ro giảm đối với dự báo
NT2	395%	-16%	MUA	LNST dự kiến tăng khoảng 5 lần YoY từ nền thấp của quý 1/2025; rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ
PC1		12%	MUA	
POW	170%	-1%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1/2026 tăng gần gấp 3 lần YoY, tương đương ~50% dự báo cả năm của chúng tôi với tiềm năng tăng
PPC	83%	99%	KQ	LNST cốt lõi quý 1 yếu cho thấy rủi ro điều chỉnh giảm đối với năm 2026
QTP	14%	-35%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 tăng 14% YoY nhờ chênh lệch giá cải thiện và chi phí khấu hao giảm
REE	17%	17%	MUA	Lợi nhuận tăng trưởng trên tất cả các mảng, nhìn chung phù hợp kỳ vọng
TDM (2)	-61%	8%	KQ	LNST từ hoạt động sản xuất nước trong quý 1 năm 2026 đạt 17% dự báo cả năm, có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo lợi nhuận.
TV2	91%	184%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 tăng gần gấp đôi YoY, khoản trả trước lớn từ khách hàng củng cố triển vọng doanh thu EPC cao trong năm 2026
DPG	7%	65%	MUA	Doanh số bán BĐS thấp hơn kỳ vọng, rủi ro giảm đối với dự báo lợi nhuận
VGC	-33%	12%	MUA	Doanh số cho thuê KCN tích cực củng cố tiềm năng tăng đối với dự báo
Dầu khí				
BSR	1970%	215%	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 tăng mạnh nhờ đà tăng trưởng của sản lượng và mức crack spread tích cực; KQKD vượt kỳ vọng của chúng tôi
DCM (2)	91%	55%	MUA	Tồn kho cao cuối Q1 hỗ trợ KQKD Q2; có tiềm năng tăng nhẹ đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS
DPM	96%	70%	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng gấp đôi YoY trong quý 1, kỳ vọng kết quả mạnh mẽ hơn trong quý 2
GAS	7%	10%	MUA	Lợi nhuận quý 1 ghi nhận tăng trưởng nhờ sự gia tăng của sản lượng, phù hợp với dự báo
OIL (2)	1958%	39%	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1 tăng mạnh nhờ lợi nhuận từ hàng tồn kho và đà tăng trưởng sản lượng tích cực; kết quả vượt kỳ vọng
PLX (2)	-754%	19%	MUA	Giá sản phẩm xăng dầu điều chỉnh giảm mạnh, kích hoạt trích lập dự phòng hàng tồn kho, dẫn đến khoản lỗ trong quý 1/2026
PLC	-68%	834%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 bị kéo giảm bởi mảng hóa chất bất chấp mức tăng trưởng tích cực của mảng nhựa đường và dầu nhờn; KQKD nhìn chung thấp hơn dự báo của chúng tôi

PVD (2)	277%	55%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 1 tăng gấp 3.7 lần YoY nhờ KQKD tích cực của mảng khoan và dịch vụ giếng khoan; phù hợp với kỳ vọng
PVS (2)	33%	10%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 1 tăng 33% YoY nhờ mức tăng mạnh của biên lợi nhuận gộp mảng M&C; phù hợp kỳ vọng
PVT (2)	32%	49%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng 48% YoY nhờ giá cước vận tải dầu tăng, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.915,4	6,4
VN 30	2.074,1	-5,0
VN Mid	2.237,7	15,2
VNSmall	1.401,0	-6,5

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	246,5	-1,3
HNX30	527,9	-2,5
VNX Allshare	3.095,5	5,8

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	127,3	-0,9

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	4.106,1	14,6%
Khối ngoại mua	2.559,1	9,1%
Khối ngoại bán	3.447,9	12,2%
Tổng giao dịch	28.167,6	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	27,4	3,3%
Khối ngoại mua	28,0	3,4%
Khối ngoại bán	26,5	3,2%
Tổng giao dịch	819,9	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	384,1	52,3%
Khối ngoại mua	5,3	0,7%
Khối ngoại bán	18,2	2,5%
Tổng giao dịch	733,9	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
GEX	2.100	6,7%
VIX	900	5,1%
GEE	5.900	4,8%
TCO	750	4,7%
NVL	650	3,9%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DL1	200	3,9%
MST	300	3,8%
PSI	200	2,4%
C69	200	1,2%
SHS	200	1,2%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
SBB	1.039	6,0%
VNA	717	3,1%
TVN	203	2,3%
F88	3.479	2,3%
DSH	367	2,1%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
NT2	-1.350	-5,5%
PC1	-950	-5,0%
CTD	-3.800	-4,7%
TV2	-1.550	-4,5%
SMC	-450	-3,6%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PLC	-800	-3,6%
KSF	-2.900	-3,5%
S99	-300	-3,1%
NRC	-200	-2,9%
DTD	-400	-2,6%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
GTD	-17.780	-12,6%
BCR	-95	-7,9%
TIN	-8.196	-5,7%
TV1	-1.450	-5,6%
HNG	-277	-3,6%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VIC	2.099
VIX	1.540
VHM	1.452
SHB	1.320
FPT	1.187

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	158
CEO	143
PVS	104
HUT	47
IDC	44

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
FCC	191
VFR	77
OIL	63
NAW	54
MSR	46

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
BCE	451.708	68.053
CTD	5.085.131	934.173
NT2	3.274.850	855.506
BID	23.949.070	7.501.412
MSB	49.805.507	17.385.654
VPI	10.723.389	3.780.811
GEX	30.903.195	12.317.424
PET	2.241.110	903.078
BFC	708.002	289.729
VNE	1.516.510	638.135

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
DDG	1.829.434	348.401
SDA	287.293	60.797
S99	176.461	88.486
ITQ	143.200	74.081
MST	3.793.433	2.082.635
OCH	92.800	54.505
L40	156.038	108.641
PSI	424.420	297.605
VC7	112.201	85.461
EVS	190.801	146.565

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
BCR	3.360.637	315.985
DCS	676.301	82.883
PVX	1.502.570	209.280
POM	2.843.288	437.093
DGT	1.000.593	167.970
CVN	265.238	56.965
BOT	401.096	90.797
MPT	210.001	53.156
BGE	292.770	79.644
KSQ	203.887	62.270

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.811,0		13,9	2,2	17,4
TCX	4.472,0	90,2	19,1	2,6	14,4
VCK	3.211,4	96,1	19,4	2,8	19,1
SSI	2.679,5	67,9	13,1	1,8	13,9
VPX	1.959,8	95,2	12,2	1,5	14,0
VIX	1.732,2	91,8	5,7	2,1	25,6

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	609,6		12,2	1,6	13,3
BVH	1.862,2	21,7	16,6	1,9	12,1
PVI	703,3	43,3	14,0	2,1	15,4
BIC	182,8	7,9	10,2	1,4	14,9
VNR	157,9	22,7	8,8	1,0	11,6
MIG	141,9	84,0	11,4	1,4	12,4

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.030,3		20,8	4,3	22,6
ACV	6.025,8	47,1	14,9	2,2	15,7
GEE	3.116,1	49,0	24,2	10,7	45,2
MVN	2.650,6	0,0	29,7	4,7	16,9
VEA	1.693,2	47,6	5,8	1,6	26,3
GEX	1.666,1	42,4	29,4	2,3	8,8

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.859,7		16,7	4,4	27,3
MCH	6.435,4	84,6	24,5	9,9	40,3
VNM	4.837,6	51,1	12,4	3,9	31,7
MSN	4.407,5	75,2	24,5	3,2	14,4
SAB	2.254,6	41,5	12,3	2,7	22,0
PNJ	1.363,4	0,8	9,9	2,5	28,0

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.742,8		15,5	1,5	11,5
BSR	4.938,8	47,6	9,9	1,9	21,5
PLX	1.815,8	5,6	26,9	1,9	7,0
PVS	752,3	32,8	10,2	1,3	13,1
PVD	650,7	38,4	14,4	1,0	7,1
OIL	556,3	6,3	15,9	1,3	8,6

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.299,7		13,1	2,1	17,0
GAS	6.850,9	46,8	15,5	2,6	17,3
POW	1.632,5	45,8	12,5	1,1	9,2
REE	1.255,8	0,0	12,6	1,6	12,8
PGV	1.020,6	50,0	6,2	1,5	26,2
DNH	738,5	0,0	18,5	3,6	19,3

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	19.943,7		38,8	4,5	26,9
VIC	66.194,0	44,7	150,1	11,8	8,0
VHM	25.603,0	42,1	10,4	2,6	27,8
VRE	3.100,6	36,5	11,9	1,6	14,6
KSF	2.736,0	50,0	5,7	4,1	68,2
BCM	2.084,9	33,1	16,1	2,5	15,6

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.848,3		9,8	1,6	17,6
VCB	19.277,4	10,0	14,1	2,2	16,1
BID	11.732,2	12,5	9,7	1,7	18,4
CTG	10.686,6	4,8	7,4	1,5	21,9
TCB	9.117,0	0,0	9,2	1,4	15,6
VPB	8.428,5	5,5	8,4	1,3	16,4

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.698,1		31,2	4,8	49,8
VPL	6.236,7	47,2	65,1	4,3	6,9
MWG	4.721,7	0,0	15,2	3,5	25,4
VJC	3.962,1	23,6	41,1	4,0	10,1
HVN	2.631,4	21,7	7,3	6,7	181,3
FRT	938,6	16,8	27,0	5,5	25,1

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.859,7		16,7	4,4	27,3
HPG	6.435,4	26,6	24,5	9,9	40,3
GVR	4.837,6	12,3	12,4	3,9	31,7
MSR	4.407,5	99,9	24,5	3,2	14,4
KSV	2.254,6	0,0	12,3	2,7	22,0
DCM	1.363,4	39,2	9,9	2,5	28,0

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.742,8		15,5	1,5	11,5
DHG	4.938,8	46,0	9,9	1,9	21,5
IMP	1.815,8	5,2	26,9	1,9	7,0
DHT	752,3	9,2	10,2	1,3	13,1
DVN	650,7	0,0	14,4	1,0	7,1
DBD	556,3	84,4	15,9	1,3	8,6

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.299,7		13,1	2,1	17,0
FPT	6.850,9	18,6	15,5	2,6	17,3
CMG	1.632,5	12,9	12,5	1,1	9,2
SAM	1.255,8	48,5	12,6	1,6	12,8
SGT	1.020,6	-5,5	6,2	1,5	26,2
ELC	738,5	46,9	18,5	3,6	19,3

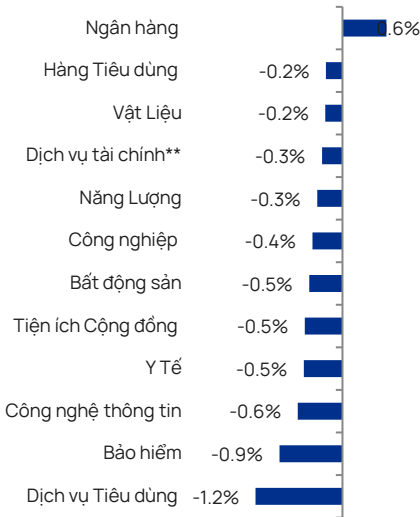
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

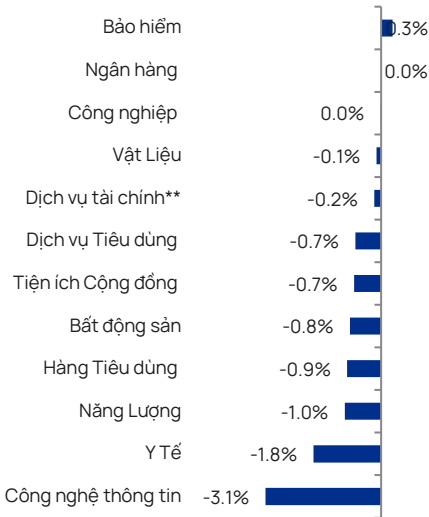
** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



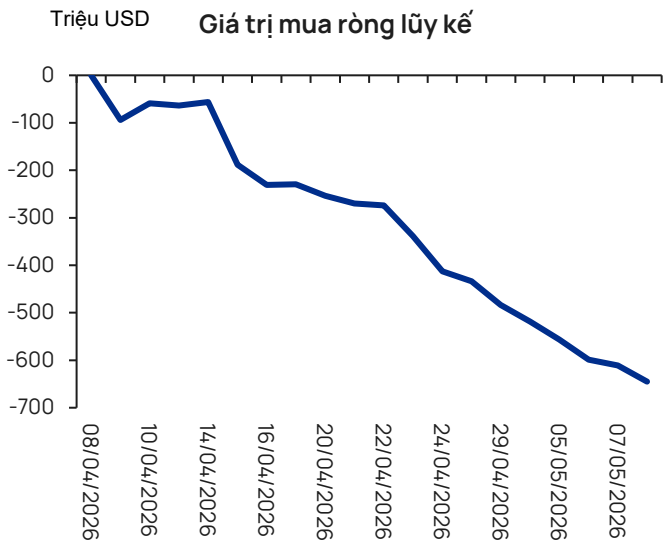
Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



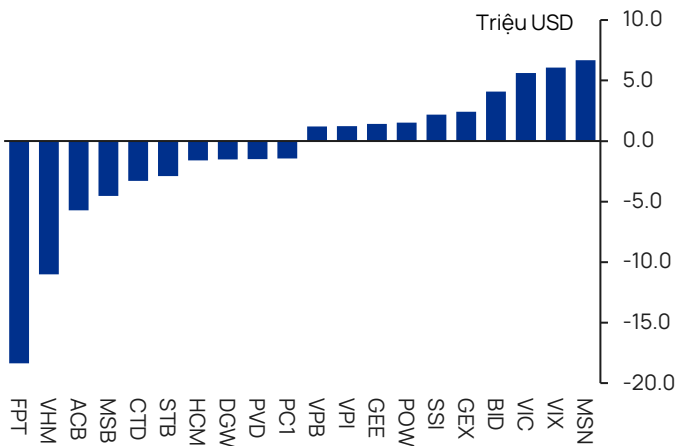
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

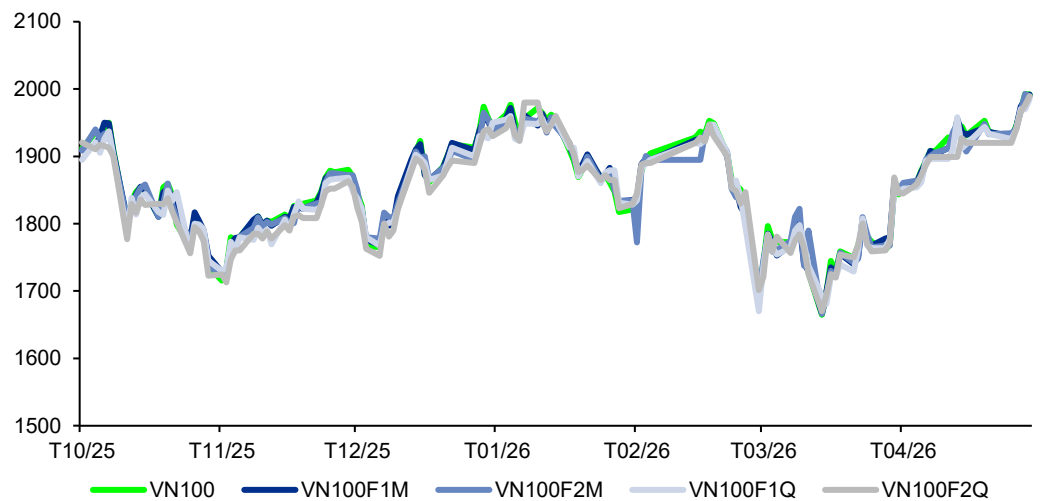
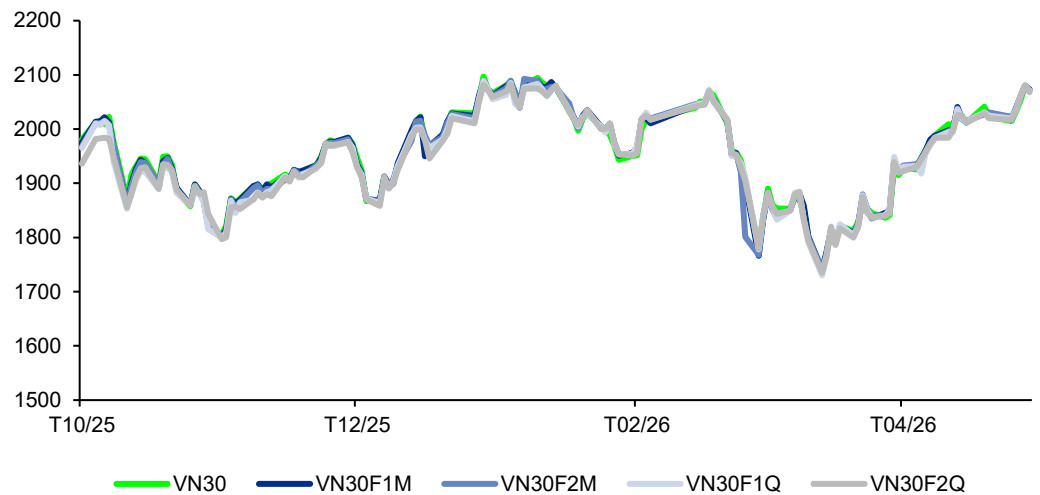


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	2.073,4	-6,6	-0,3%	-5,7
VN30F2M	2.071,2	-9,0	-0,4%	-7,9
VN30F1Q	2.071,1	-8,3	-0,4%	-8,0
VN30F2Q	2.067,7	-13,3	-0,6%	-11,4
VN100F1M	1.991,5	7,1	0,4%	-1,0
VN100F2M	1.988,9	-3,7	-0,2%	-3,6
VN100F1Q	1.985,1	15,1	0,8%	-7,4
VN100F2Q	1.989,2	13,2	0,7%	-3,3

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	35.480	-7,7%	204,07	-22,9%
VN30F2M	2.417	4,1%	0,40	-55,2%
VN30F1Q	344	-1,1%	0,02	-78,9%
VN30F2Q	42	5,0%	0,01	0,0%
VN100F1M	32	0,0%	0,02	125,0%
VN100F2M	17	0,0%	0,00	-50,0%
VN100F1Q	15	0,0%	0,01	0,0%
VN100F2Q	7	-30,0%	0,01	300,0%

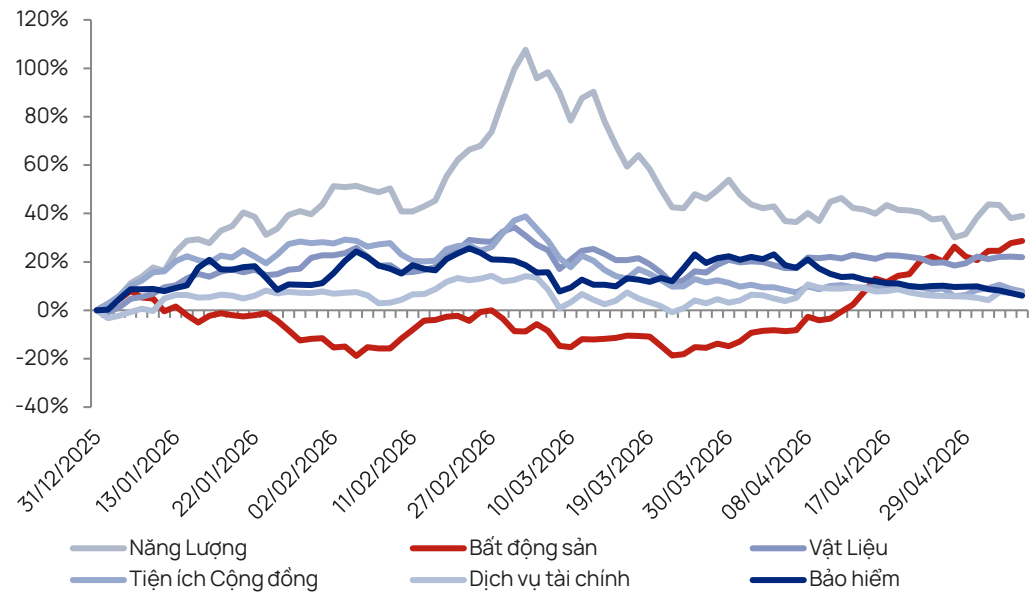


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

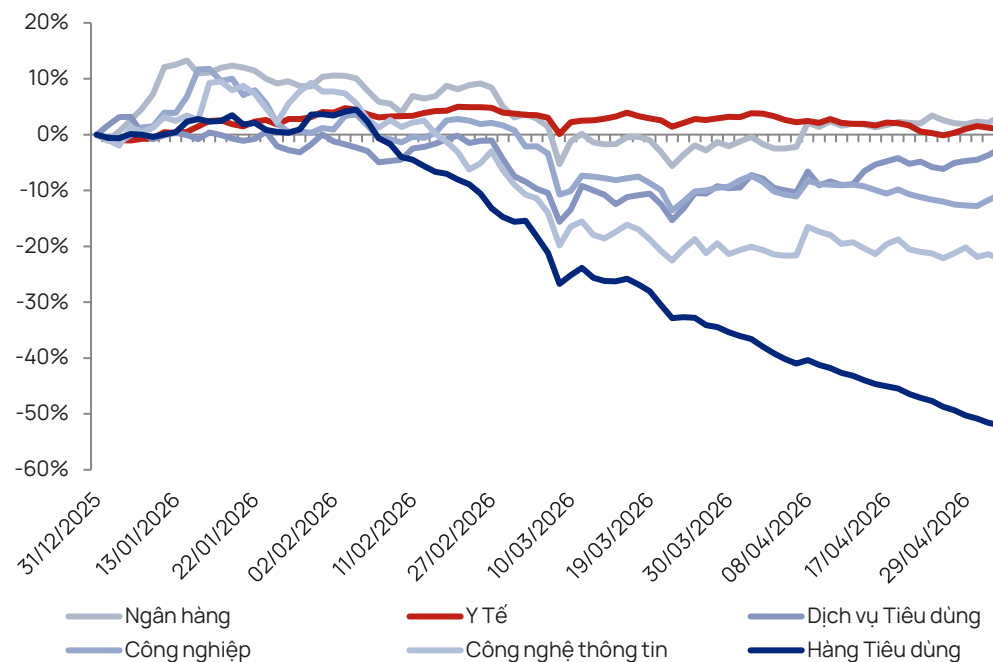
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



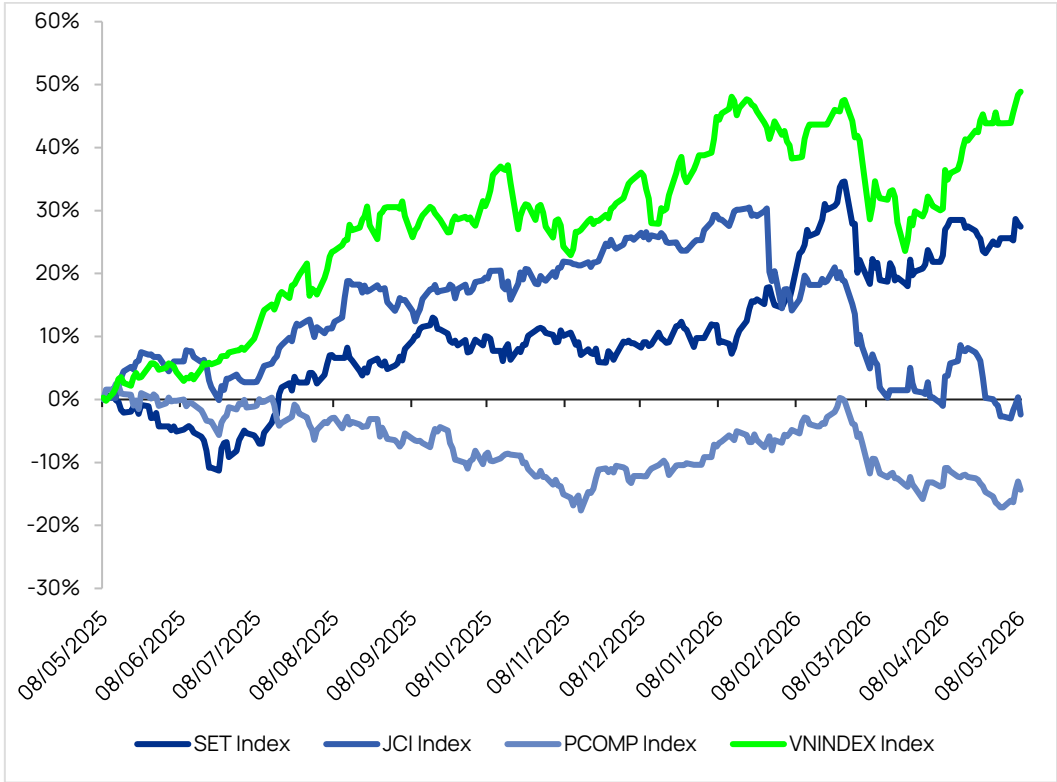
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



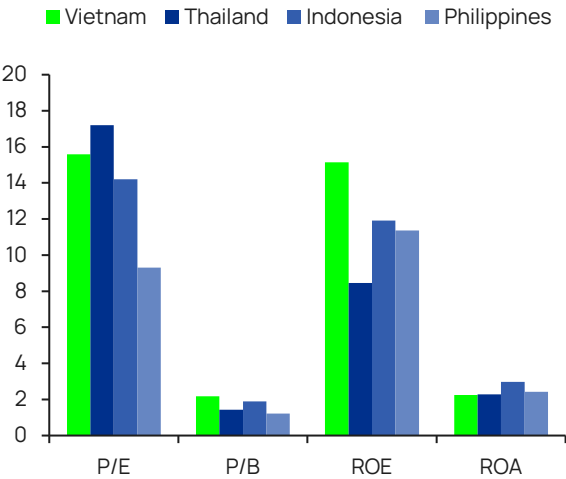
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	17,2	14,2	9,3	15,6
P/B	1,4	1,9	1,2	2,2
ROE (%)	8,5	11,9	11,4	15,1
ROA (%)	2,3	3,0	2,4	2,2
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	592,3	723,3	142,6	337,5
GTGD trung bình, tr USD	1.403,8	1.138,1	82,2	1.032,8
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	548,6	-2.889,4	-72,0	-1.780,0
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(11,9)	48,3	0,8	(127,8)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,57%	6,52%	7,11%	4,05%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516
- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước
Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.